

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		627,180,976,525.00	602,183,202,590
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		623,487,970,701.00	599,634,457,266
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	23,864,668,888.00	13,261,395,863
1.1. Tiền	111.1		23,864,668,888.00	13,261,395,863
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5	1,107,951,883.00	157,740,333,743
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	4.1	537,988,826,523.00	364,159,096,813
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(19,921,528,875.00)	-
7. Các khoản phải thu	117	4.2	80,231,566,265.00	64,280,499,198
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	4.2	75,667,795,200.00	60,000,000,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	4.2	4,563,771,065.00	4,280,499,198
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.2a	4.2	4,563,771,065.00	4,280,499,198
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nh	117.2a.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.3			
8. Trả trước cho người bán	118	4.2	216,486,017.00	193,131,649
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4.2	-	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	4.2		55,000,000,000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			(55,000,000,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		3,693,005,824.00	2,548,745,324
1. Tạm ứng	131		450,000,000.00	420,000,489
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,254,475,138.00	203,501,259
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		989,200,000.00	500,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	89,200,867
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		999,330,686.00	1,336,042,709
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		28,243,335,986.00	30,976,737,485
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		8,243,335,986.00	10,976,737,485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	6,498,334,364.00	9,099,995,859
- Nguyên giá	222	6	21,934,073,696.00	22,240,062,035



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	6	(15,435,739,332.00)	(13,140,066,176)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	1,745,001,622.00	1,876,741,626
- Nguyên giá	228	8	22,921,069,404.00	22,621,069,404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	8	(21,176,067,782.00)	(20,744,327,778)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		20,000,000,000.00	20,000,000,000
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2. Chi phí trả trước dài hạn	252			
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	20,000,000,000.00	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		655,424,312,511.00	633,159,940,075

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		311,750,751,183.00	289,687,348,877
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		311,696,705,211.00	289,630,798,905
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	14		
1.1. Vay ngắn hạn	312	14		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		695,584,912.00	728,470,737
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		23,908,600.00	23,908,600
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	54,000,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		845,700,000.00	507,200,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	10	2,184,349,573.00	2,747,764,166
11. Phải trả người lao động	323		-	13,593,683,436
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		288,640.00	454,400
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	13	2,291,010,146.00	12,432,585,261
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	15	305,271,432,639.00	259,158,301,604
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		384,430,701.00	384,430,701
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ				
II. Nợ phải trả dài hạn	340		54,045,972.00	56,549,972
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			

2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347	16	
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	54,045,972.00	56,549,972
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	343,673,561,328.00	343,472,591,198
I. Vốn chủ sở hữu	410	343,673,561,328.00	343,472,591,198
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1,606,376,000,000.00	1,606,376,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	1,466,076,000,000.00	1,466,076,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	1,466,076,000,000.00	1,466,076,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	140,300,000,000.00	140,300,000,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	105,086,414,319.00	44,599,142,581
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	-	55,523,179,467
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	4,006,041,610.00	8,970,133,881
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	(1,371,794,894,601.00)	(1,371,995,864,731)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	(1,371,794,894,601.00)	(1,371,995,864,731)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	655,424,312,511.00	633,159,940,075
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm	451	-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		516,367,740,287.20	516,367,934,733
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		146,607,600.00	146,607,600
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		403,030,000.00	13,506,900,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		460,000.00	520,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

<i>Số lượng chứng khoán</i>			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	6,864,523,400,000.00	6,194,427,590,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>	<i>5,547,806,780,000.00</i>	<i>4,091,758,410,000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>	<i>2,027,840,000.00</i>	<i>1,099,660,000</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>	<i>1,270,058,270,000.00</i>	<i>2,050,874,130,000</i>
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>	-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>	<i>44,630,510,000.00</i>	<i>50,695,390,000</i>
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>	-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	573,694,160,000.00	508,466,030,000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>	<i>544,604,780,000.00</i>	<i>479,376,650,000</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>	<i>15,089,380,000.00</i>	<i>15,089,380,000</i>
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>022.3</i>	<i>14,000,000,000.00</i>	<i>14,000,000,000</i>
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>022.4</i>	-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	42,604,030,000.00	25,897,410,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	14,565,270,000.00	14,565,270,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
<i>Đồng Việt Nam</i>			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	376,673,181,345.00	315,738,745,452
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	312,775,437,595.00	287,619,280,358
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	63,897,743,750.00	28,119,465,094
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>029.1</i>	<i>62,259,650,050.00</i>	<i>27,698,284,894</i>
<i>b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>029.2</i>	<i>1,638,093,700.00</i>	<i>421,180,200</i>
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	376,583,165,530.00	315,668,887,937
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	297,305,103,219.00	206,468,707,433
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	79,278,062,311.00	109,200,180,504
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả vay CTCK	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	90,015,815.00	69,857,515

Người lập

HOÀNG ANH TIÊN

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ THU NGA



DƯƠNG MẠNH HÙNG

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc

11.7.1.002.00.10.11

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý 4 Năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	19	16,908,253,780	667,818,157	16,805,577,829	941,838,233
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a	19	16,905,016,890	631,503,545	16,776,455,790	890,806,032
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c		3,236,890	36,314,612	29,122,039	51,032,201
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	20				
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	20	11,844,242,548	14,985,067,979	58,618,592,135	71,470,158,277
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	20	633,272,727	86,000,000	1,749,738,301	122,000,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	20	508,600,932	427,206,990	2,560,845,301	1,633,279,481
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	20	18,048,362,731	15,292,679,114	66,290,389,433	63,353,982,522
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		47,942,732,718	31,458,772,240	146,025,142,999	137,521,258,513
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21.1		20,094,157,958	57,907,054,914	20,225,705,208	63,491,163,226
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.2	19	148,520,000	6,722,306,482	236,130,390	8,767,905,282
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.3		19,945,637,958	51,184,748,432	19,989,574,818	54,723,257,944
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	21	4,952,834,993	6,756,237,079	25,474,420,168	33,753,011,481
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31		604,984,958	569,886,065	2,672,708,983	2,295,905,525
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính						
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		2,437,176,279	3,378,290,552	7,777,820,645	8,168,333,286
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		28,089,154,188	68,611,468,610	56,150,655,004	107,708,413,518
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		1,680,395,743	958,858,108	8,605,836,415	5,909,128,193
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		1,680,395,743	958,858,108	8,605,836,415	5,909,128,193
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52		8,397,432,682	7,497,926,000	29,564,058,022	22,600,486,785
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		8,397,432,682	7,497,926,000	29,564,058,022	22,600,486,785
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
61						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	22		17,640,280,372	31,850,945,755	68,542,430,969	83,524,016,161
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40 -60-61-62)						
70			(4,503,738,781)	(75,542,710,017)	373,835,419	(70,402,529,758)

11/21/2023 10:00 AM

VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	23	148,816	54,589,734	163,846,733	56,105,836
8.2. Chi phí khác	72	24				
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		148,816	54,589,734	163,846,733	56,105,836
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(4,503,589,965)	(75,488,120,283)	537,682,152	(70,346,423,922)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91					
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		336,712,023		336,712,023	285,818,906
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		336,712,023		336,712,023	285,818,906
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(4,840,301,988)	(75,488,120,283)	200,970,129	(70,632,242,828)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					
12.2. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	303					
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	304					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	308					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập

HOÀNG ANH TIẾN

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ THU NGA



Tổng giám đốc

DƯƠNG MẠNH HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(6,248,500,000)	(176,984,780,000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		49,733,640,610	37,423,330,190
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		8,605,836,415	5,909,128,193
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06			
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(31,842,751,933)	(34,246,875,664)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(18,703,256,211)	(16,195,738,114)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(45,417,568,258)	(48,061,427,434)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		2,571,100,368,592	731,909,058,995
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(2,516,054,397,190)	(726,108,579,894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,173,372,025	(226,355,883,728)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(570,099,000)	(82,820,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(570,099,000)	(82,820,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			199,476,000,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			199,476,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		10,603,273,025	(26,962,703,728)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		13,261,395,863	40,224,099,591
Tiền:	61		13,261,395,863	40,224,099,591
Các khoản tương đương tiền	62			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		23,864,668,888	13,261,395,863
Tiền:	71		23,864,668,888	13,261,395,863
Các khoản tương đương tiền	72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		27,569,989,212,495	33,666,163,907,397
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(27,509,054,776,602)	(34,012,705,934,499)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			

6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	60,934,435,893	(346,542,027,102)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	315,738,745,452	662,280,772,554
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	315,738,745,452	662,280,772,554
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	287,619,280,358	519,194,627,500
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	28,119,465,094	143,086,145,054
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		
Các khoản tương đương tiền	36		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	376,673,181,345	315,738,745,452
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	376,673,181,345	315,738,745,452
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42	312,775,437,595	287,619,280,358
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	63,897,743,750	28,119,465,094
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		
Các khoản tương đương tiền	46		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập



HOÀNG ANH TIẾN

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ THU NGA



DƯƠNG MẠNH HÙNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 4 năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm			Số tăng/giảm			Số dư cuối năm	
		Năm 2022		Năm 2023	Năm 2022		Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023
		Tăng	Giảm		Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.406.900.000.000	1.606.376.000.000	-	-	-	-	1.606.376.000.000	1.606.376.000.000
1.1. Vốn pháp định		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		966.600.000.000	1.166.076.000.000	-	-	-	-	1.166.076.000.000	1.166.076.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000	-	-	-	-	140.300.000.000	140.300.000.000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chính sách đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		55.523.179.467	55.523.179.467	-	-	-	-	55.523.179.467	55.523.179.467
6. Chính sách tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		53.569.276.462	53.569.276.462	-	-	-	-	53.569.276.462	53.569.276.462
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(1.310.480.064.853)	(1.371.995.864.730)	-	-	200.970.129	-	(1.371.995.864.731)	(1.371.995.864.731)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(1.310.480.064.853)	(1.371.995.864.730)	-	-	200.970.129	-	(1.371.995.864.731)	(1.371.995.864.731)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		205.512.391.076	343.472.591.198	-	-	200.970.129	-	343.472.591.198	343.673.561.328
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP PHIẾU

HOÀNG ANH TIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU NGÀ

S.G.P. 62 - Ngày 18 tháng 01 năm 2024



DƯƠNG MẠNH HÙNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 26/06/2023.

Công ty được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 28/01/2010. Công ty đã có nhiều lần thay đổi phép thành lập và hoạt động do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất số 11/GPĐC-UBCK ngày 19/01/2023.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 40 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.466.076.000.000 VND (Bằng chữ: Một ngàn bốn trăm sáu mươi sáu tỷ, không trăm bảy mươi sáu triệu đồng /.)

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 40 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và một (1) chi nhánh tại Hà Nội Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.466.076.000.000 đồng Việt Nam.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 79 người.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện đánh giá mức độ rủi ro của các khoản phải thu thông qua đánh giá tình hình tài chính và khả năng trả nợ của đối tượng phải thu. Đối với các khoản phải thu được xác định là có rủi ro cao và cần trích lập dự phòng ở mức cao hơn so với quy định tại Thông tư số 228 thì Công ty sẽ trích dự phòng dựa theo các xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm tin học	3 - 6 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong

suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ trên một (1) đến năm (5) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

3.8.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị

trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

3.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.8.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí hoạt động kinh doanh" trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung

bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo trên thị trường, Công ty sử dụng các phương pháp định giá tài chính để xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này. Dự phòng trích lập

được tính bằng chênh lệch thấp hơn giữa giá trị hợp lý xác định theo phương pháp định giá và giá gốc của chứng khoán.

3.10.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các

chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ

tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu

thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

IV. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

A. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	23,864,668,888	13,261,395,863
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
+ Tiền gửi không kỳ hạn	23,864,668,888	13,261,395,863
Cộng	23,864,668,888	13,261,395,863

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện 03 tháng	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong 03 tháng
Của công ty chứng khoán	7,676,300	106,580,330,000
Cổ phiếu	7,676,300	106,580,330,000
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
Của nhà đầu tư	2,333,065,425	38,669,659,332,360
Cổ phiếu	2,320,263,947	38,659,327,309,570
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	12,801,478	10,332,022,790
Tổng cộng	2,340,741,725	38,776,239,662,360

3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	1,176,487,276	1,107,951,883	217,601,663,113	157,740,333,743
Cộng	1,176,487,276	1,107,951,883	217,601,663,113	157,740,333,743

4.1 Các khoản cho vay

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu từ hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư	503,494,630,445	330,346,577,537
Phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán của nhà đầu tư	34,494,196,078	33,812,519,276
Cộng	537,988,826,523	364,159,096,813

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Trả trước cho người bán	216,486,017		193,131,649	
Phải thu bán các tài sản tài chính				
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	4,563,771,065		4,280,499,198	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán				
Các khoản phải thu khác	75,667,795,200		55,000,000,000	
Cộng	80,448,052,282		59,473,630,847	

5. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính
Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối quý				Số đầu năm					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá đầu năm		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	1,176,487,276	1,107,951,883	(68,535,393)	-	1,107,951,883	157,601,663,113	157,740,333,743	138,670,630	-	157,740,333,743
I	Cổ phiếu	1,176,487,276	1,107,951,883	(68,535,393)	-	1,107,951,883	157,601,663,113	157,740,333,743	138,670,630	-	157,740,333,743
II	HTM	1,176,487,276	1,107,951,883	(68,535,393)	-	1,107,951,883	157,601,663,113	157,740,333,743	138,670,630	-	157,740,333,743
III	Các khoản cho vay và phải	80,448,052,282	80,448,052,282	-	-	80,448,052,282	119,473,630,847	119,473,630,847	-	-	119,473,630,847
IV	AFS	81,624,539,558	81,556,004,165	(68,535,393)	-	81,556,004,165	277,075,293,960	277,213,964,590	138,670,630	-	277,213,964,590
	Cộng										

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	-	6,922,707,712	15,317,354,323	22,240,062,035
Tăng trong kỳ	-	-	231,251,400	231,251,400
Giảm trong kỳ	-	537,239,739	-	537,239,739
Số dư cuối kỳ	-	6,385,467,973	15,548,605,723	21,934,073,696
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	3,816,837,968	9,323,228,208	13,140,066,176
Tăng trong kỳ	-	1,009,111,332	1,823,801,563	2,832,912,895
Giảm trong kỳ	-	537,239,739	-	537,239,739
Số dư cuối kỳ	-	4,288,709,561	11,147,029,771	15,435,739,332
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu năm	-	3,105,869,744	5,994,126,115	9,099,995,859
Tại ngày cuối năm	-	2,096,758,412	4,401,575,952	6,498,334,364

7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	
Số dư đầu năm	-
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

8. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	19,037,670,671	3,583,398,733	22,621,069,404
Tăng trong kỳ	300,000,000	-	300,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19,337,670,671	3,583,398,733	22,921,069,404
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	17,142,495,699	3,601,832,079	20,744,327,778
Tăng trong kỳ	431,740,004	-	431,740,004
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17,574,235,703	3,601,832,079	21,176,067,782
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	1,895,174,972	(18,433,346)	1,876,741,626
Tại ngày cuối năm	1,763,434,968	(18,433,346)	1,745,001,622

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
9. Chi phí trả trước dài hạn	-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	22,034,848	438,606
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2,162,314,264	2,747,325,560
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác	461	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	<u><u>2,184,349,573</u></u>	<u><u>2,747,764,166</u></u>
11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	212,775,541	212,775,541
Tiền nộp bổ sung	12,035,759,666	12,035,759,666
Tiền lãi phân bổ	7,751,464,793	7,751,464,793
Cộng	<u><u>20,000,000,000</u></u>	<u><u>20,000,000,000</u></u>
13. Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	2,291,010,146	12,432,585,261
Cộng	<u><u>2,291,010,146</u></u>	<u><u>12,432,585,261</u></u>
14. Vay ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn		-
Trái phiếu ngắn hạn	-	-
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải trả hợp đồng môi giới chứng khoán	303,208,333,000	256,250,000,000
Phải trả nhà cung cấp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,063,099,639	2,908,301,604
Cộng	<u><u>305,271,432,639</u></u>	<u><u>259,158,301,604</u></u>
16. Vay và nợ dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	-	-

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SBS

40 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM

17. Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	312,775,437,595	287,619,280,358
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>312,775,437,595</i>	<i>287,619,280,358</i>
<i>b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	63,897,743,750	28,119,465,094
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>62,259,650,050</i>	<i>27,698,284,894</i>
<i>b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>1,638,093,700</i>	<i>421,180,200</i>
Cộng	376,673,181,345	315,738,745,452
18. Phải trả Nhà đầu tư		
<i>a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>297,305,103,219</i>	<i>206,468,707,433</i>
<i>b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>79,278,062,311</i>	<i>109,200,180,504</i>
<i>c. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</i>	<i>90,015,815</i>	<i>69,857,515</i>
Cộng	376,673,181,345	315,738,745,452

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

19. Thu nhập

Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán	
								Năm 2022	
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7	
1	STB							55.000,000	
2	TCB							(8.150.140,000)	
3	EIB	11.700	19.100	223.70.000	18.253	9.905.726	(77.704,664)		
4	BCR	6.000,000	10,208	61,248,550,000	10,000	1,248,550,000	1,248,550,000		
5	Cổ phiếu chưa niêm yết	6,000,000	12,583	75,500,000,000	10,000	15,500,000,000	15,500,000,000		
6	Cổ phiếu lẻ	600	16,350	9,310,000	1,950	8,640,144	8,640,144	504,351,087	
	Tổng cộng	12,012,300		136,981,330,000		16,767,095,870	16,679,485,480	(7,091,038,913)	

20. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	11,844,242,548	14,985,067,979
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		
Doanh thu hoạt động tư vấn	633,272,727	86,000,000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	508,600,932	427,206,990
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		
Doanh thu khác (*)	18,051,599,621	15,328,993,726
Cộng	<u>31,037,715,828</u>	<u>30,827,268,695</u>

(*) Bao gồm ứng trước, lãi tiền gửi, quản lý cổ đông...

21. Chi phí hoạt động

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1,877,327,345	2,716,492,638
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	604,984,958	569,886,065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	450,684,264	397,817,970
Chi phí nhân viên	4,805,444,504	6,957,411,673
Chi phí tự doanh	148,520,000	6,722,306,482
Chi phí dự phòng	19,945,637,958	51,184,748,432
Chi phí khác	256,555,159	62,805,350
Cộng	<u>28,089,154,188</u>	<u>68,611,468,610</u>

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Chi phí nhân viên	3,688,479,042	12,504,868,843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	416,719,755	452,914,681
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,596,806,664	1,869,341,136
Chi phí dự phòng		
Chi phí khác	10,938,274,911	17,023,821,095
Cộng	<u>17,640,280,372</u>	<u>31,850,945,755</u>

23. Thu nhập khác

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
	148,816	54,589,734

24. Chi phí khác

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	336,712,023	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>336,712,023</u>	<u>-</u>

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>-</u>	<u>-</u>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

Kết quả hoạt động kinh doanh	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
	(4,840,301,988)	(75,488,120,283)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý 4/2023 trên Báo cáo tài chính của Công ty ghi nhận lãi, trong khi Quý 4/2022 cùng kỳ năm ngoái ghi nhận lỗ, cụ thể nguyên nhân:

Mặc dù tình hình kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán có nhiều diễn biến phức tạp trong Quý 4/2023, Công ty vẫn duy trì và hoạt động hiệu quả trong các mảng hoạt động kinh doanh chính của mình là hoạt động Môi giới chứng khoán. Trong Quý 4/2023, mặc dù kết quả doanh thu chưa đạt được các kết quả như quý cùng kỳ năm trước, nhưng do kiểm soát tốt được các mặt chi phí hoạt động nên kết quả kinh doanh giảm lỗ hơn so với cùng kỳ, kết quả lũy kế đến cuối năm Công ty có lãi và hoạt động an toàn, hiệu quả về mọi mặt.

Người lập

HOÀNG ANH TIÊN

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ THU NGA

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
SBS

Tổng giám đốc

QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐƯƠNG MẠNH HÙNG